

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SEA LIGHT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SEA LIGHT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEA LIGHT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108798722

**3. Ngày thành lập:** 01/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, xóm Đồng Vàng, Đội 4, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: *infor.sealight@gmail.com*

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Công trình dân dụng<br>- Công trình công nghiệp<br>- Công trình giao thông<br>- Công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 4299(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; Chống ẩm các toà nhà; Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ); Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối; Uốn thép; Xây gạch và đặt đá; Lợp mái các công trình nhà để ở; Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo; Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp; Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390 |
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 15. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động trang trí nội thất</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Giám sát thi công xây dựng cơ bản;</li> <li>- Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ;</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;</li> <li>- Tư vấn lập dự án;</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng.</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình.</li> <li>- Kiểm định xây dựng.</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> </ul> | 7110 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng,<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...<br>- Tư vấn về môi trường<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ.<br>- Đánh giá môi trường chiến lược<br>- Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường<br>- Cung cấp thông tin về môi trường<br>- Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải<br>- Giám định thiệt hại về môi trường; giám định sức khỏe môi trường<br>- Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường<br>- Đánh giá tác động môi trường | 7490 |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 26. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 31. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2592 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4772 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 41. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4764 |
| 42. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700 |
| 43. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821 |
| 44. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 45. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811 |
| 46. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4763 |
| 49. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/07/2019

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH HẢI  | Số nhà 57, đường Đông Khê, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 105.000    | 1.050.000.000         | 35,000    | 001094017490                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 105.000    | 1.050.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT QUANG | Số 10, xóm Đồng Vàng, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 180.000    | 1.800.000.000         | 60,000    | 001090006556                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 180.000    | 1.800.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                   |                           |        |             |       |              |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ VU | Số 10, xóm Đồng Vàng, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 | 001159003216 |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                   | Tổng số                   | 15.000 | 150.000.000 | 5,000 |              |
|   |               |                                                                                   |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 22/02/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001090006556

Ngày cấp: 14/05/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà số 10, xóm Đồng Vàng, đội 4, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 10, xóm Đồng Vàng, đội 4, Xã Đan Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội